

500 từ vựng HSK 1 theo từng chủ đề

Học viện Ôn Ngọc BEU

STT	Chủ đề	Khung 6 / 9 bậc	Từ vựng - Pinyin (phiên âm)	Nghĩa	Ví dụ
1		6	爸爸 (bàba)	bố	我爸爸是老师。 Wǒ bàba shì lǎoshī. Bố tôi là giáo viên.
2		6	妈妈 (māma)	mẹ	妈妈做的饭很好吃。 Māma zuò de fàn hěn hǎo chī. Cơm mẹ nấu rất ngon.
3		6	哥哥 (gēge)	anh trai	哥哥比我大三岁。 Gēge bǐ wǒ dà sān suì. Anh trai lớn hơn tôi ba tuổi.
4		6	姐姐 (jiějie)	chị gái	姐姐喜欢看书。 Jiějie xǐhuan kàn shū. Chị gái thích đọc sách.
5		6	弟弟 (dìdi)	em trai	我弟弟今年八岁。 Wǒ dìdi jīnnián bā suì. Em trai tôi năm nay 8 tuổi.
6		6	妹妹 (mèimei)	em gái	妹妹在房间里。 Mèimei zài fángjiān lǐ.

	Gia đình & con người				Em gái ở trong phòng.
7		6	儿子 (érzi)	con trai	他有一个儿子。 Tā yǒu yí gè érzi. Anh ấy có một con trai.
8		6	女儿 (nǚ'ér)	con gái	她的女儿很可爱。 Tā de nǚ'ér hěn kě'ài. Con gái cô ấy rất dễ thương.
9		6	孩子 (háizi)	trẻ con, con cái	这个孩子很聪明。 Zhè gè háizi hěn cōngmíng. Đứa trẻ này rất thông minh.
10		9	男人 (nánrén)	đàn ông	那个男人是医生。 Nà gè nánrén shì yīshēng. Người đàn ông đó là bác sĩ.
11		9	女人 (nǚrén)	phụ nữ	这个女人是老师。 Zhè gè nǚrén shì lǎoshī. Người phụ nữ này là giáo viên.
12		9	男孩儿 (nánháir)	bé trai	男孩儿在踢球。 Nánháir zài tī qiú. Bé trai đang đá bóng.
13		9	女孩儿 (nǚháir)	bé gái	女孩儿唱歌很好听。 Nǚháir chànggē hěn hǎotīng. Bé gái hát rất hay.

14		9	男朋友 (nán péngyou)	bạn trai	她有男朋友了。 Tā yǒu nán péngyou le. Cô ấy đã có bạn trai rồi.
15		9	女朋友 (nǚ péngyou)	bạn gái	他想找女朋友。 Tā xiǎng zhǎo nǚ péngyou. Anh ấy muốn tìm bạn gái.
16		9	老人 (lǎorén)	người già	老人们喜欢早上散步。 Lǎorénmen xǐhuan zǎoshang sànbù. Người già thích đi dạo buổi sáng.
17		9	家人 (jiārén)	người thân trong gia đình	我的家人都很好。 Wǒ de jiārén dōu hěn hǎo. Gia đình tôi đều rất tốt.
18		6	朋友 (péngyou)	bạn bè	她是我的好朋友。 Tā shì wǒ de hǎo péngyou. Cô ấy là bạn thân của tôi.
19		6	同学 (tóngxué)	bạn học	他是我的同学。 Tā shì wǒ de tóngxué. Anh ấy là bạn học của tôi.
20		6	先生 (xiānsheng)	ông, ngài (cách gọi lịch sự cho nam giới)	王先生是我的老师。 Wáng xiānsheng shì wǒ de lǎoshī. Ông Vương là giáo viên của tôi.

21		6	小姐 (xiǎojiě)	cô, chị (cách gọi lịch sự cho nữ giới)	李小姐, 你好 ! Lǐ xiǎojiě, nǐ hǎo! Chào cô Lý!
22		9	奶奶 (nǎinai)	bà nội	奶奶住在乡下。 Nǎinai zhù zài xiāngxia. Bà nội sống ở quê.
23		9	爷爷 (yéye)	ông nội	爷爷每天早上打太极。 Yéye měitiān zǎoshang dǎ tàijí. Ông nội tập thái cực quyền mỗi sáng.
24		6	人 (rén)	người	他是中国人。 Tā shì Zhōngguó rén. Anh ấy là người Trung Quốc.
25		6	们 (men)	hậu tố số nhiều cho người	我们都是学生。 Wǒmen dōu shì xuéshēng. Chúng tôi đều là học sinh.
26		9	别人 (biéren)	người khác	不要管别人说什么。 Bù yào guǎn biéren shuō shénme. Đừng bận tâm người khác nói gì.
27		9	您 (nín)	bạn, ông/bà (lịch sự)	您好, 请进 ! Nín hǎo, qǐng jìn! Xin chào, mời vào!

28		6	我 (wǒ)	tôi	我很喜欢中文。 Wǒ hěn xǐhuan Zhōngwén. Tôi rất thích tiếng Trung.
29		6	我们 (wǒmen)	chúng tôi	我们去吃饭吧。 Wǒmen qù chīfàn ba. Chúng ta đi ăn cơm đi.
30		6	你 (nǐ)	bạn	你叫什么名字？ Nǐ jiào shénme míngzi? Bạn tên là gì?
31		6	你们 (nǐmen)	các bạn	你们明天来不来？ Nǐmen míngtiān lái bu lái? Ngày mai các bạn có đến không?
32		6	他 (tā)	anh ấy	他是我的朋友。 Tā shì wǒ de péngyou. Anh ấy là bạn tôi.
33		6	他们 (tāmen)	họ (nam hoặc nhóm nam+nữ)	他们都在学校。 Tāmen dōu zài xuéxiào. Họ đều ở trường học.
34		6	她 (tā)	cô ấy	她很漂亮。 Tā hěn piàoliang. Cô ấy rất xinh đẹp.
35		6	她们 (tāmen)	họ (nữ)	她们是我妹妹的朋友。

					Tāmen shì wǒ mèimei de péngyou. Họ là bạn của em gái tôi.
36	Nhà cửa & Địa điểm	6	家 (jiā)	nhà	我家很大。 Wǒ jiā hěn dà. Nhà tôi rất lớn.
37		9	家里 (jiā lǐ)	trong nhà	他在家看电视。 Tā zài jiālǐ kàn diànshì. Anh ấy đang xem TV ở nhà.
38		9	房子 (fángzi)	ngôi nhà	这个房子很漂亮。 Zhège fángzi hěn piàoliang. Ngôi nhà này rất đẹp.
39		9	房间 (fángjiān)	phòng	我的房间在楼上。 Wǒ de fángjiān zài lóushàng. Phòng của tôi ở tầng trên.
40		6	门 (mén)	cửa	请关门。 Qǐng guān mén. Làm ơn đóng cửa lại.
41		9	门口 (ménkǒu)	cửa ra vào	他在门口等你。 Tā zài ménkǒu děng nǐ. Anh ấy đang đợi bạn ở cửa.
42		6	桌子 (zhuōzi)	cái bàn	桌子上有一本书。 Zhuōzi shàng yǒu yī běn shū.

					Trên bàn có một quyển sách.
43		9	床 (chuáng)	giường	我喜欢在床上看书。 Wǒ xǐhuan zài chuáng shàng kàn shū. Tôi thích đọc sách trên giường.
44		9	洗手间 (xǐshǒujiān)	nhà vệ sinh	洗手间在哪里？ Xǐshǒujiān zài nǎlǐ? Nhà vệ sinh ở đâu?
45		9	上边 (shàngbian)	phía trên	书在桌子上边。 Shū zài zhuōzi shàngbian. Quyển sách ở phía trên bàn.
46		9	下边 (xiàbian)	phía dưới	鞋子在床下边。 Xiézi zài chuáng xiàbian. Giày ở dưới giường.
47		9	里边 (lǐbian)	bên trong	房间里边有一个人。 Fángjiān lǐbian yǒu yīgè rén. Bên trong phòng có một người.
48		9	外边 (wàibian)	bên ngoài	外边在下雨。 Wàibian zài xiàyǔ. Bên ngoài đang mưa.
59		9	地方 (dìfang)	nơi, chỗ	这是一个安静的地方。

					Zhè shì yīgè ānjìng de dìfang. Đây là một nơi yên tĩnh.
60		9	地点 (dìdiǎn)	địa điểm	比赛的地点在体育馆。 Bǐsài de dìdiǎn zài tǐyùguǎn. Địa điểm thi đấu ở nhà thi đấu.
61		9	地上 (dìshàng)	trên mặt đất	地上有很多树叶。 Dìshàng yǒu hěn duō shù yè. Trên mặt đất có nhiều lá cây.
62		9	地图 (dìtú)	bản đồ	我在看中国地图。 Wǒ zài kàn Zhōngguó dìtú. Tôi đang xem bản đồ Trung Quốc.
63		9	教学楼 (jiàoxuélóu)	tòa nhà dạy học	我的教室在教学楼三楼。 Wǒ de jiàoshì zài jiàoxuélóu sān lóu. Lớp học của tôi ở tầng 3 tòa nhà giảng dạy.
64		9	图书馆 (túshūguǎn)	thư viện	图书馆几点开门？ Túshūguǎn jǐ diǎn kāimén? Thư viện mở cửa lúc mấy giờ?
65		6	学校 (xuéxiào)	trường học	他在学校工作。 Tā zài xuéxiào gōngzuò.

					Anh ấy làm việc ở trường học.
66	Vị trí & Phương hướng	6	上 (shàng)	trên, lên	他上楼了。 Tā shàng lóu le. Anh ấy đã lên lầu.
67		6	下 (xià)	dưới, xuống	请下车。 Qǐng xià chē. Mời xuống xe.
68		6	上边 (shàngbian)	phía trên	书在桌子上边。 Shū zài zhuōzi shàngbian. Sách ở phía trên bàn.
69		6	下边 (xiàbian)	phía dưới	狗在桌子下边。 Gǒu zài zhuōzi xiàbian. Con chó ở dưới bàn.
70		6	里 (lǐ)	trong	我家里很干净。 Wǒ jiālǐ hěn gānjìng. Trong nhà tôi rất sạch.
71		9	里边 (lǐbian)	bên trong	房子里边没有人。 Fángzi lǐbian méiyǒu rén. Không có ai trong nhà.
72		9	外 (wài)	ngoài	我在外工作。 Wǒ zài wài gōngzuò. Tôi làm việc ở ngoài.

73		9	外边 (wàibian)	bên ngoài	外边太冷了。 Wàibian tài lěng le. Bên ngoài lạnh quá.
74		9	左 (zuǒ)	trái	往左走。 Wǎng zuǒ zǒu. Rẽ trái.
75		9	左边 (zuǒbian)	bên trái	学校在银行左边。 Xuéxiào zài yínháng zuǒbian. Trường học ở bên trái ngân hàng.
76		9	右 (yòu)	phải	向右看。 Xiàng yòu kàn. Nhìn sang phải.
77		9	右边 (yòubian)	bên phải	商店在我右边。 Shāngdiàn zài wǒ yòubian. Cửa hàng ở bên phải tôi.
88		9	前 (qián)	trước	我站在你前面。 Wǒ zhàn zài nǐ qiánmiàn. Tôi đứng trước bạn.
89		9	前边 (qiánbian)	phía trước	前边有个公园。 Qiánbian yǒu gè gōngyuán. Phía trước có công viên.
90		6	后 (hòu)	sau	请排在我后面。

					Qǐng pái zài wǒ hòumiàn. Làm ơn xếp hàng sau tôi.
91		9	后边 (hòubian)	phía sau	学校后边是医院。 Xuéxiào hòubian shì yīyuàn. Phía sau trường là bệnh viện.
92		6	中 (zhōng)	giữa, trung	他坐在我们中间。 Tā zuò zài wǒmen zhōngjiān. Anh ấy ngồi giữa chúng tôi.
93		9	中间 (zhōngjiān)	ở giữa	桌子在房间中间。 Zhuōzi zài fángjiān zhōngjiān. Cái bàn ở giữa phòng.
94		6	北 (běi)	bắc	北京在中国北方。 Běijīng zài Zhōngguó běifāng. Bắc Kinh nằm ở phía bắc Trung Quốc.
95		9	北边 (běibian)	phía bắc	学校在城市北边。 Xuéxiào zài chéngshì běibian. Trường học ở phía bắc thành phố.
96		9	南 (nán)	nam	他来自中国南方。 Tā láizì Zhōngguó nánfāng.

					Anh ấy đến từ miền nam Trung Quốc.
97		6	南边 (nánbian)	phía nam	医院在南边。 Yīyuàn zài nánbian. Bệnh viện ở phía nam.
98		9	东 (dōng)	đông	太阳从东边升起。 Tàiyáng cóng dōngbian shēng qǐ. Mặt trời mọc ở phía đông.
99		6	东边 (dōngbian)	phía đông	公园在学校东边。 Gōngyuán zài xuéxiào dōngbian. Công viên ở phía đông trường học.
100		9	西 (xī)	tây	西方文化很有趣。 Xīfāng wénhuà hěn yǒuqù. Văn hóa phương Tây rất thú vị.
101		6	西边 (xībian)	phía tây	我的家在城市西边。 Wǒ de jiā zài chéngshì xībian. Nhà tôi ở phía tây thành phố.
102		9	时间 (shíjiān)	thời gian	我今天没有时间。 Wǒ jīntiān méiyǒu shíjiān. Hôm nay tôi không có thời gian.

103	Thời gian	6	时候 (shíhou)	lúc, khi	我吃饭的时候不说话。 Wǒ chīfàn de shíhou bù shuōhuà. Khi ăn tôi không nói chuyện.
104		6	早上 (zǎoshang)	buổi sáng	我早上六点起床。 Wǒ zǎoshang liù diǎn qǐchuáng. Tôi dậy lúc 6 giờ sáng.
105		6	上午 (shàngwǔ)	sáng (buổi sáng muộn)	我上午有课。 Wǒ shàngwǔ yǒu kè. Tôi có tiết học vào buổi sáng.
106		6	中午 (zhōngwǔ)	buổi trưa	中午我们一起吃饭吧。 Zhōngwǔ wǒmen yìqǐ chīfàn ba. Trưa nay chúng ta ăn cùng nhau nhé.
107		6	下午 (xiàwǔ)	buổi chiều	我下午三点有个会议。 Wǒ xiàwǔ sān diǎn yǒu gè huìyì. Chiều nay tôi có một cuộc họp lúc 3 giờ.
108		9	晚上 (wǎnshang)	buổi tối	他晚上常常看电视。 Tā wǎnshang chángcháng kàn diànshì. Anh ấy thường xem TV vào buổi tối.

109		6	今天 (jīntiān)	hôm nay	今天我们不上课。 Jīntiān wǒmen bù shàngkè. Hôm nay chúng tôi không có lớp.
110		6	明天 (míngtiān)	ngày mai	明天我去北京。 Míngtiān wǒ qù Běijīng. Ngày mai tôi đi Bắc Kinh.
111		6	昨天 (zuótiān)	hôm qua	昨天我没来学校。 Zuótiān wǒ méi lái xuéxiào. Hôm qua tôi không đến trường.
112		9	后天 (hòutiān)	ngày mốt	后天我们考试。 Hòutiān wǒmen kǎoshì. Ngày mốt chúng tôi thi.
113		9	前天 (qiántiān)	hôm kia	前天你去哪儿了？ Qiántiān nǐ qù nǎr le? Hôm kia bạn đã đi đâu vậy?
114		6	年 (nián)	năm	我今年二十岁。 Wǒ jīnnián èrshí suì. Năm nay tôi 20 tuổi.
115		6	今年 (jīnnián)	năm nay	今年我去中国旅行。 Jīnnián wǒ qù Zhōngguó lǚxíng. Năm nay tôi đi du lịch Trung Quốc.

116		9	明年 (míngnián)	năm sau	明年我上大学。 Míngnián wǒ shàng dàxué. Năm sau tôi học đại học.
117		6	月 (yuè)	tháng	这个月我很忙。 Zhège yuè wǒ hěn máng. Tháng này tôi rất bận.
118		6	日 (rì)	ngày	今天是几月几日？ Jīntiān shì jǐ yuè jǐ rì? Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?
119		6	号 (hào)	ngày (dùng nói chuyện)	我的生日是五月八号。 Wǒ de shēngrì shì wǔ yuè bā hào. Sinh nhật tôi là ngày 8 tháng 5.
120		6	星期 (xīngqī)	tuần	这个星期我们有考试。 Zhège xīngqī wǒmen yǒu kǎoshì. Tuần này chúng tôi có kỳ thi.
121		6	星期日 / 星期天 (xīngqīrì / xīngqītiān)	Chủ nhật	星期天我不工作。 Xīngqītiān wǒ bù gōngzuò. Chủ nhật tôi không làm việc.
122		6	点 (diǎn)	giờ	现在是三点半。 Xiànzài shì sān diǎn bàn. Bây giờ là 3 giờ rưỡi.

123		6	分 (fēn)	phút	他五点十分到家。 Tā wǔ diǎn shí fēn dào jiā. Anh ấy về nhà lúc 5 giờ 10 phút.
124		6	半 (bàn)	một nửa, rưỡi	我七点半上课。 Wǒ qī diǎn bàn shàngkè. Tôi vào học lúc 7 giờ rưỡi.
125		9	一会儿 (yíhuìr)	một lát	我一会儿就来。 Wǒ yíhuìr jiù lái. Tôi sẽ đến ngay.
126		6	一点儿 (yìdiǎnr)	một chút	请等我一点儿时间。 Qǐng děng wǒ yìdiǎnr shíjiān. Làm ơn đợi tôi một chút.
127		9	起床 (qǐchuáng)	thức dậy	我每天六点起床。 Wǒ měitiān liù diǎn qǐchuáng. Tôi thức dậy lúc 6 giờ mỗi ngày.
128		6	睡觉 (shuìjiào)	ngủ	孩子十点睡觉。 Háizi shí diǎn shuìjiào. Đứa trẻ đi ngủ lúc 10 giờ.
129		6	吃饭 (chīfàn)	ăn cơm	我们中午一起吃饭吧。 Wǒmen zhōngwǔ yìqǐ chīfàn ba.

	Hoạt động hàng ngày				Chúng ta ăn trưa cùng nhau nhé.
130		9	上班 (shàngbān)	đi làm	妈妈早上八点上班。 Māma zǎoshang bā diǎn shàngbān. Mẹ đi làm lúc 8 giờ sáng.
131		9	下班 (xiàbān)	tan làm	爸爸五点下班回家。 Bàba wǔ diǎn xiàbān huí jiā. Bố tan làm lúc 5 giờ và về nhà.
132		6	上学 (shàngxué)	đi học	妹妹七点半上学。 Mèimei qī diǎn bàn shàngxué. Em gái đi học lúc 7:30.
133		9	放学 (fàngxué)	tan học	学生下午四点放学。 Xuéshēng xiàwǔ sì diǎn fàngxué. Học sinh tan học lúc 4 giờ chiều.
134		9	做作业 (zuò zuòyè)	làm bài tập	他每天做作业一个小时。 Tā měitiān zuò zuòyè yí gè xiǎoshí. Cậu ấy làm bài tập một tiếng mỗi ngày.
135		9	学习 (xuéxí)	học tập	她喜欢一个人学习。 Tā xǐhuān yí gè rén xuéxí.

					Cô ấy thích tự học một mình.
136		9	看书 (kànshū)	đọc sách	她晚上常常看书。 Tā wǎnshang chángcháng kànshū. Cô ấy thường đọc sách vào buổi tối.
137		9	看电视 (kàn diànshì)	xem tivi	我爸爸喜欢看电视。 Wǒ bàba xǐhuān kàn diànshì. Bố tôi thích xem tivi.
138		9	上网 (shàngwǎng)	lên mạng	他喜欢在家上网。 Tā xǐhuān zài jiā shàngwǎng. Anh ấy thích lên mạng ở nhà.
139		6	打电话 (dǎ diànhuà)	gọi điện thoại	她每天给妈妈打电话。 Tā měitiān gěi māma dǎ diànhuà. Cô ấy gọi điện cho mẹ mỗi ngày.
140		9	休息 (xiūxi)	nghỉ ngơi	工作以后要休息。 Gōngzuò yǐhòu yào xiūxi. Sau khi làm việc cần nghỉ ngơi.
141		9	洗澡 (xǐzǎo)	tắm	他每天早上洗澡。 Tā měitiān zǎoshang xǐzǎo. Anh ấy tắm vào mỗi sáng.

142		9	洗手 (xǐshǒu)	rửa tay	吃饭前要洗手。 Chīfàn qián yào xǐshǒu. Phải rửa tay trước khi ăn.
143		9	吃早饭 (chī zǎofàn)	ăn sáng	我们七点吃早饭。 Wǒmen qī diǎn chī zǎofàn. Chúng tôi ăn sáng lúc 7 giờ.
144		9	吃午饭 (chī wǔfàn)	ăn trưa	他们十二点吃午饭。 Tāmen shí'èr diǎn chī wǔfàn. Họ ăn trưa lúc 12 giờ.
145		9	吃晚饭 (chī wǎnfàn)	ăn tối	她六点半吃晚饭。 Tā liù diǎn bàn chī wǎnfàn. Cô ấy ăn tối lúc 6:30.
146		9	走路 (zǒulù)	đi bộ	我每天走路去学校。 Wǒ měitiān zǒulù qù xuéxiào. Tôi đi bộ đến trường mỗi ngày.
147		9	学 (xué)	học	我喜欢学汉语。 Wǒ xǐhuān xué Hànyǔ. Tôi thích học tiếng Hán.
148		6	学习 (xuéxí)	học tập	学生在教室里学习。 Xuéshēng zài jiàoshì lǐ xuéxí. Học sinh đang học trong lớp.

149	Học tập	9	读书 (dúshū)	đọc sách, học hành	他在图书馆读书。 Tā zài túshūguǎn dúshū. Anh ấy đang đọc sách ở thư viện.
150		9	看书 (kànshū)	đọc sách	我晚上常常看书。 Wǒ wǎnshàng chángcháng kànshū. Tôi thường đọc sách vào buổi tối.
151		9	读 (dú)	đọc	请读这个词。 Qǐng dú zhège cí. Hãy đọc từ này.
152		9	写 (xiě)	viết	她会写很多汉字。 Tā huì xiě hěn duō hànzi. Cô ấy biết viết rất nhiều chữ Hán.
153		6	汉字 (hànzi)	chữ Hán	汉字很有意思。 Hànzi hěn yǒuyìsi. Chữ Hán rất thú vị.
154		6	汉语 (Hànyǔ)	tiếng Hán	你会说汉语吗？ Nǐ huì shuō Hànyǔ ma? Bạn biết nói tiếng Hán không?
155		9	中文 (Zhōngwén)	tiếng Trung	中文不太难。 Zhōngwén bú tài nán.

					Tiếng Trung không quá khó.
156		9	书 (shū)	sách	桌子上有一本书。 Zhuōzi shàng yǒu yì běn shū. Trên bàn có một cuốn sách.
157		9	书包 (shūbāo)	cặp sách	我的书包很重。 Wǒ de shūbāo hěn zhòng. Cặp của tôi rất nặng.
158		9	书店 (shūdiàn)	hiệu sách	我去书店买书。 Wǒ qù shūdiàn mǎi shū. Tôi đến hiệu sách mua sách.
159		9	课 (kè)	tiết học	我们现在上汉语课。 Wǒmen xiànzài shàng Hànyǔ kè. Chúng tôi đang học tiết tiếng Hán.
160		9	上课 (shàngkè)	lên lớp	八点开始上课。 Bā diǎn kāishǐ shàngkè. Tiết học bắt đầu lúc 8 giờ.
161		9	下课 (xiàkè)	tan học (tiết học kết thúc)	我们十点下课。 Wǒmen shí diǎn xiàkè. Chúng tôi tan tiết học lúc 10 giờ.
162		9	考试 (kǎoshì)	kỳ thi	我们明天考试。

					Wǒmen míngtiān kǎoshì. Chúng tôi thi vào ngày mai.
163		9	考 (kǎo)	thi	他考了一个好成绩。 Tā kǎo le yí gè hǎo chéngjì. Cậu ấy thi được điểm tốt.
164		9	试 (shì)	kiểm tra, thử	我想试一试。 Wǒ xiǎng shì yí shì. Tôi muốn thử một chút.
165		9	认真 (rènzhen)	chăm chỉ, nghiêm túc	他学习很认真。 Tā xuéxí hěn rènzhen. Cậu ấy học rất chăm chỉ.
166		9	明白 (míngbai)	hiểu, rõ	你听明白了吗？ Nǐ tīng míngbai le ma? Bạn nghe hiểu chưa?
167		9	说 (shuō)	nói	老师在说话。 Lǎoshī zài shuōhuà. Giáo viên đang nói chuyện.
168		9	说话 (shuōhuà)	nói chuyện	请不要说话。 Qǐng bú yào shuōhuà. Làm ơn đừng nói chuyện.
169	Giao tiếp	9	问 (wèn)	hỏi	他问我几点了。 Tā wèn wǒ jǐ diǎn le. Anh ấy hỏi tôi mấy giờ rồi.

170		9	回答 (huídá)	trả lời	请你回答我的问题。 Qǐng nǐ huídá wǒ de wèntí. Mời bạn trả lời câu hỏi của tôi.
171		9	告诉 (gàosu)	nói cho biết	请告诉我你的名字。 Qǐng gàosu wǒ nǐ de míngzi. Làm ơn cho tôi biết tên bạn.
172		6	听 (tīng)	nghe	我在听音乐。 Wǒ zài tīng yīnyuè. Tôi đang nghe nhạc.
173		9	听到 (tīngdào)	nghe thấy	我听到有人说话。 Wǒ tīngdào yǒurén shuōhuà. Tôi nghe thấy có người đang nói chuyện.
174		9	听见 (tīngjiàn)	nghe thấy (giống 听到)	你听见了吗？ Nǐ tīngjiàn le ma? Bạn có nghe thấy không?
175		6	叫 (jiào)	gọi	他叫我起床。 Tā jiào wǒ qǐchuáng. Anh ấy gọi tôi dậy.
176		6	看见 (kànjiàn)	nhìn thấy	我看见她了。 Wǒ kànjiàn tā le. Tôi đã nhìn thấy cô ấy rồi.

177		9	看到 (kàndào)	nhìn thấy (giống 看见)	他看到我在笑。 Tā kàndào wǒ zài xiào. Anh ấy thấy tôi đang cười.
178		6	认识 (rènshi)	quen biết	我认识她。 Wǒ rènshi tā. Tôi quen cô ấy.
179		9	介绍 (jièshào)	giới thiệu	我来介绍一下。 Wǒ lái jièshào yíxià. Để tôi giới thiệu một chút.
180		9	问题 (wèntí)	câu hỏi, vấn đề	我有一个问题。 Wǒ yǒu yí gè wèntí. Tôi có một câu hỏi.
181		9	请问 (qǐngwèn)	xin hỏi	请问，厕所在哪儿？ Qǐngwèn, cèsuǒ zài nǎr? Xin hỏi, nhà vệ sinh ở đâu?
182		9	请 (qǐng)	xin, mời	请坐！ Qǐng zuò! Mời ngồi!
183		6	谢谢 (xièxie)	cảm ơn	谢谢你的帮助。 Xièxie nǐ de bāngzhù. Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.
184		6	不客气 (bú kèqi)	không có gì	A: 谢谢！ A: Cảm ơn!

					B: 不客气。 B: Không có gì.
185		6	对不起 (duìbuqǐ)	xin lỗi	对不起, 我来晚了。 Duìbuqǐ, wǒ lái wǎn le. Xin lỗi, tôi đến muộn.
186		9	没关系 (méi guānxi)	không sao	A: 对不起。 A: Xin lỗi. B: 没关系。 B: Không sao đâu.
187	Phương tiện & Giao thông	9	车 (chē)	xe, phương tiện	这是一辆新车。 Zhè shì yí liàng xīn chē. Đây là một chiếc xe mới.
188		9	车票 (chēpiào)	vé xe	我要买一张车票。 Wǒ yào mǎi yí zhāng chēpiào. Tôi muốn mua một vé xe.
189		9	车站 (chēzhàn)	trạm xe, bến xe	车站就在前面。 Chēzhàn jiù zài qiánmiàn. Trạm xe ngay phía trước.
190		9	开车 (kāichē)	lái xe	他会开车。 Tā huì kāichē. Anh ấy biết lái xe.
191		9	打车 (dǎ chē)	gọi taxi	我们打车去机场。 Wǒmen dǎ chē qù jīchǎng.

					Chúng tôi gọi taxi đi sân bay.
192		6	飞机 (fēijī)	máy bay	飞机已经起飞了。 Fēijī yǐjīng qǐfēi le. Máy bay đã cất cánh rồi.
193		9	机票 (jīpiào)	vé máy bay	我买了两张机票。 Wǒ mǎi le liǎng zhāng jīpiào. Tôi mua hai vé máy bay.
194		9	火车 (huǒchē)	tàu hoả	火车准时到达。 Huǒchē zhǔnshí dàodá. Tàu đến đúng giờ.
195		6	坐 (zuò)	ngồi, đi (phương tiện)	我坐公共汽车去上班。 Wǒ zuò gōnggòng qìchē qù shàngbān. Tôi đi xe buýt đi làm.
196		9	路 (lù)	đường	这条路很宽。 Zhè tiáo lù hěn kuān. Con đường này rất rộng.
197		9	路口 (lùkǒu)	ngã tư	路口有一个红绿灯。 Lùkǒu yǒu yí ge hónglǜdēng. Ngã tư có đèn giao thông.
198		9	马路 (mǎlù)	đường phố	马路上有很多车。 Mǎlù shàng yǒu hěn duō chē.

					Trên đường phố có rất nhiều xe.
199		9	走路 (zǒulù)	đi bộ	我喜欢走路去学校。 Wǒ xǐhuān zǒulù qù xuéxiào. Tôi thích đi bộ đến trường.
200		9	上车 (shàng chē)	lên xe	车来了, 我们上车吧。 Chē lái le, wǒmen shàng chē ba. Xe đến rồi, chúng ta lên xe thôi.
201		9	下车 (xià chē)	xuống xe	我要在下一个站下车。 Wǒ yào zài xià yí gè zhàn xià chē. Tôi sẽ xuống xe ở trạm tiếp theo.
202		9	开 (kāi)	mở, lái	他会开车。 Tā huì kāichē. Anh ấy biết lái xe.
203		9	路上 (lù shàng)	trên đường	我们在路上遇到了朋友。 Wǒmen zài lù shàng yù dào le péngyou. Chúng tôi gặp bạn trên đường.
204		9	等 (děng)	đợi	我在车站等你。 Wǒ zài chēzhàn děng nǐ. Tôi đợi bạn ở trạm xe.

205		9	交通 (jiāotōng)	giao thông	北京的交通很忙。 Běijīng de jiāotōng hěn máng. Giao thông ở Bắc Kinh rất đông đúc.
206		9	司机 (sījī)	tài xế	司机开车很快。 Sījī kāichē hěn kuài. Tài xế lái xe rất nhanh.
207	Thời tiết & thiên nhiên	6	天气 (tiānqì)	thời tiết	今天天气很好。 Jīntiān tiānqì hěn hǎo. Hôm nay thời tiết rất đẹp.
208		9	风 (fēng)	gió	外面有风。 Wàimiàn yǒu fēng. Bên ngoài có gió.
210		9	雨 (yǔ)	mưa	今天下雨了。 Jīntiān xià yǔ le. Hôm nay trời mưa.
211		9	雪 (xuě)	tuyết	去年冬天下雪了。 Qùnián dōngtiān xià xuě le. Mùa đông năm ngoái có tuyết rơi.
212		6	热 (rè)	nóng	夏天很热。 Xiàtiān hěn rè. Mùa hè rất nóng.

213		9	冷 (lěng)	lạnh	冬天很冷。 Dōngtiān hěn lěng. Mùa đông rất lạnh.
214		9	太阳 (tàiyáng)	mặt trời	太阳很大。 Tàiyáng hěn dà. Mặt trời rất to.
215		9	云 (yún)	mây	天上有很多云。 Tiān shàng yǒu hěn duō yún. Trên trời có nhiều mây.
216		9	河 (hé)	sông	这条河很长。 Zhè tiáo hé hěn cháng. Con sông này rất dài.
217		9	山 (shān)	núi	他喜欢爬山。 Tā xǐhuān pá shān. Anh ấy thích leo núi.
222		6	水 (shuǐ)	nước	我喝水。 Wǒ hē shuǐ. Tôi uống nước.
223		9	树 (shù)	cây	那棵树很高。 Nà kē shù hěn gāo. Cây đó rất cao.
224		9	花 (huā)	hoa	花开了。 Huā kāi le.

					Hoa đã nở.
225		9	草 (cǎo)	cỏ	草很绿。 Cǎo hěn lǜ. Cỏ rất xanh.
226		9	地 (dì)	đất	地很干净。 De hěn gānjìng. Đất rất sạch.
227		9	饭 (fàn)	cơm, bữa ăn	我吃饭了。 Wǒ chī fàn le. Tôi đã ăn cơm rồi.
228	Đồ ăn & thức uống	6	菜 (cài)	món ăn, rau	这道菜很好吃。 Zhè dào cài hěn hǎochī. Món này rất ngon.
229		6	水果 (shuǐguǒ)	trái cây	我喜欢吃水果。 Wǒ xǐhuān chī shuǐguǒ. Tôi thích ăn trái cây.
230		6	茶 (chá)	trà	我喝茶。 Wǒ hē chá. Tôi uống trà.
231		9	牛奶 (niúǎi)	sữa bò	他每天喝牛奶。 Tā měitiān hē niúǎi. Anh ấy uống sữa mỗi ngày.
232		9	面包 (miànbāo)	bánh mì	我买了面包。

					Wǒ mǎi le miànbāo. Tôi đã mua bánh mì.
233		9	面条儿 (miàntiáor)	mì, sệt mì	我喜欢吃面条儿。 Wǒ xǐhuān chī miàntiáor. Tôi thích ăn mì.
234		9	鸡蛋 (jīdàn)	trứng gà	早饭我吃了鸡蛋。 Zǎofàn wǒ chī le jīdàn. Bữa sáng tôi ăn trứng.
235		9	饺子 (jiǎozi)	há cảo, bánh bao	我会包饺子。 Wǒ huì bāo jiǎozi. Tôi biết làm há cảo.
236		9	包子 (bāozi)	bánh bao	我喜欢吃包子。 Wǒ xǐhuān chī bāozi. Tôi thích ăn bánh bao.
237		6	米饭 (mǐfàn)	cơm trắng	他吃了很多米饭。 Tā chī le hěn duō mǐfàn. Anh ấy đã ăn nhiều cơm trắng.
238		9	饭店 (fàndiàn)	nhà hàng	我们去饭店吃饭。 Wǒmen qù fàndiàn chīfàn. Chúng tôi đi nhà hàng ăn.
239		9	喝 (hē)	uống	我想喝水。 Wǒ xiǎng hē shuǐ. Tôi muốn uống nước.

240		9	果汁 (guǒzhī)	nước ép hoa quả	我喝了果汁。 Wǒ hē le guǒzhī. Tôi đã uống nước ép hoa quả.
241		9	可乐 (kělè)	coca cola	他喜欢喝可乐。 Tā xǐhuān hē kělè. Anh ấy thích uống coca cola.
242	Hoạt động & Du lịch	9	去 (qù)	đi	明天我去北京。 Míngtiān wǒ qù Běijīng. Ngày mai tôi đi Bắc Kinh.
243		9	出去 (chūqù)	đi ra ngoài	我想出去玩儿。 Wǒ xiǎng chūqù wánr. Tôi muốn ra ngoài chơi.
244		9	出来 (chūlái)	đi ra (hướng về người nói)	他从房间出来了。 Tā cóng fángjiān chūlái le. Anh ấy đã ra khỏi phòng.
245		9	进 (jìn)	vào	请进来！ Qǐng jìnlái! Mời vào!
246		9	进来 (jìnlái)	vào (hướng về người nói)	他走进来了。 Tā zǒu jìnlái le. Anh ấy đã bước vào.
247		9	进去 (jìnqù)	đi vào (ra xa người nói)	他进去了教室。

					Tā jìnqù le jiàoshì. Anh ấy đã vào lớp học.
248		9	玩儿 (wánr)	chơi	我们去公园玩儿吧。 Wǒmen qù gōngyuán wánr ba. Chúng ta đi công viên chơi nhé.
249		9	旅行 (lǚxíng)	du lịch	我很喜欢旅行。 Wǒ hěn xǐhuān lǚxíng. Tôi rất thích du lịch.
250		9	旅游 (lǚyóu)	đi tham quan	他们去中国旅游。 Tāmen qù Zhōngguó lǚyóu. Họ đi Trung Quốc du lịch.
251		9	爬山 (páshān)	leo núi	周末我们去爬山。 Zhōumò wǒmen qù páshān. Cuối tuần chúng tôi đi leo núi.
252		9	散步 (sànbù)	đi dạo	我晚上喜欢散步。 Wǒ wǎnshàng xǐhuān sànbù. Tôi thích đi dạo buổi tối.
253		9	拍照 (pāizhào)	chụp ảnh	她喜欢拍照。 Tā xǐhuān pāizhào. Cô ấy thích chụp ảnh.
254		9	地图 (dìtú)	bản đồ	我在看地图。

					Wǒ zài kàn dìtú. Tôi đang xem bản đồ.
255		9	地点 (dìdiǎn)	địa điểm	会议的地点在教室。 Huìyì de dìdiǎn zài jiàoshì. Địa điểm cuộc họp ở lớp học.
256		6	火车站 (huǒchēzhàn)	ga tàu hoả	他在火车站等我。 Tā zài huǒchēzhàn děng wǒ. Anh ấy đang đợi tôi ở ga tàu.
257	Tính cách & Cảm xúc	6	高兴 (gāoxìng)	vui, vui vẻ	我今天很高兴。 Wǒ jīntiān hěn gāoxìng. Hôm nay tôi rất vui.
258		9	难过 (nánguò)	buồn	他看起来很难过。 Tā kàn qǐlái hěn nánguò. Anh ấy trông có vẻ rất buồn.
259		9	生气 (shēngqì)	tức giận	他生气了, 不想说话。 Tā shēngqì le, bù xiǎng shuōhuà. Anh ấy tức giận, không muốn nói chuyện.
260		9	累 (lèi)	mệt	今天工作太多, 我很累。 Jīntiān gōngzuò tài duō, wǒ hěn lèi. Hôm nay có quá nhiều việc, tôi rất mệt.

271		9	着急 (zháojí)	lo lắng, sốt ruột	他没来, 我有点着急。 Tā méi lái, wǒ yǒudiǎn zháojí. Anh ấy chưa đến, tôi hơi lo lắng.
272		9	害怕 (hàipà)	sợ	我害怕看医生。 Wǒ hàipà kàn yīshēng. Tôi sợ đi khám bác sĩ.
273		9	喜欢 (xǐhuān)	thích	我喜欢听音乐。 Wǒ xǐhuān tīng yīnyuè. Tôi thích nghe nhạc.
274		6	爱 (ài)	yêu	我爱我的家人。 Wǒ ài wǒ de jiārén. Tôi yêu gia đình tôi.
275		9	想 (xiǎng)	muốn, nhớ, nghĩ	我想吃米饭。 Wǒ xiǎng chī mǐfàn. Tôi muốn ăn cơm.
276		9	满意 (mǎnyì)	hài lòng	他对工作很满意。 Tā duì gōngzuò hěn mǎnyì. Anh ấy rất hài lòng với công việc.
277		9	讨厌 (tǎoyàn)	ghét, không thích	我讨厌下雨天。 Wǒ tǎoyàn xià yǔ tiān. Tôi ghét những ngày mưa.

278		9	开心 (kāixīn)	vui vẻ, hài lòng	和朋友在一起很开心。 Hé péngyǒu zài yīqǐ hěn kāixīn. Ở cùng bạn bè rất vui vẻ.
279		9	难 (nán)	khó	这个问题很难。 Zhègè wèntí hěn nán. Câu hỏi này rất khó.
280		9	容易 (róngyì)	dễ	这本书很容易看懂。 Zhè běn shū hěn róngyì kàndǒng. Cuốn sách này rất dễ hiểu.
291		9	忙 (máng)	bận	我今天很忙。 Wǒ jīntiān hěn máng. Hôm nay tôi rất bận.
292	Đồ vật	6	东西 (dōngxi)	đồ vật, đồ đạc	我买了很多东西。 Wǒ mǎile hěn duō dōngxi. Tôi đã mua rất nhiều đồ.
293		9	包 (bāo)	túi, cặp	这个包是我的。 Zhègè bāo shì wǒ de. Cái túi này là của tôi.
294		9	包子 (bāozi)	bánh bao	我喜欢吃包子。 Wǒ xǐhuān chī bāozi. Tôi thích ăn bánh bao.
295		6	杯子 (bēizi)	cái cốc, ly	桌子上有一个杯子。

					Zhuōzi shàng yǒu yī ge bēizi. Trên bàn có một cái cốc.
296		9	书 (shū)	sách	我喜欢看书。 Wǒ xǐhuān kàn shū. Tôi thích đọc sách.
297		9	书包 (shūbāo)	cặp sách	你的书包在哪儿？ Nǐ de shūbāo zài nǎr? Cặp sách của bạn ở đâu?
298		9	本子 (běnzi)	vở	我有三个本子。 Wǒ yǒu sān ge běnzi. Tôi có ba quyển vở.
299		9	手机 (shǒujī)	điện thoại di động	我的手机不见了。 Wǒ de shǒujī bú jiàn le. Điện thoại của tôi bị mất rồi.
300		6	电脑 (diànnǎo)	máy tính	他用电脑工作。 Tā yòng diànnǎo gōngzuò. Anh ấy làm việc bằng máy tính.
301		6	电视 (diànshì)	tivi	我在看电视。 Wǒ zài kàn diànshì. Tôi đang xem tivi.
302		9	电视机 (diànshìjī)	máy truyền hình	那个电视机很大。 Nà ge diànshìjī hěn dà. Cái tivi đó rất to.

303		9	地图 (dìtú)	bản đồ	他有一张中国地图。 Tā yǒu yì zhāng Zhōngguó dìtú. Anh ấy có một bản đồ Trung Quốc.
304		9	门票 (ménpiào)	vé vào cửa	动物园的门票很便宜。 Dòngwùyuán de ménpiào hěn piányi. Vé vào sở thú rất rẻ.
305		9	钱包 (qiánbāo)	ví tiền	我的钱包在包里。 Wǒ de qiánbāo zài bāo lǐ. Ví của tôi ở trong túi.
306		9	桌子 (zhuōzi)	cái bàn	桌子上有很多书。 Zhuōzi shàng yǒu hěn duō shū. Trên bàn có nhiều sách.
307	Ngữ pháp & Từ chỉ	9	是 (shì)	là	他是老师。 Tā shì lǎoshī. Anh ấy là giáo viên.
308		9	的 (de)	của, trợ từ sở hữu	这是我的书。 Zhè shì wǒ de shū. Đây là sách của tôi.
309		6	了 (le)	đã, rồi (trợ từ)	我吃饭了。 Wǒ chīfàn le. Tôi đã ăn cơm rồi.

310		9	不 (bù)	không	我不是学生。 Wǒ bú shì xuéshēng. Tôi không phải là học sinh.
311		6	没 (méi)	không (phủ định quá khứ, có)	我没去学校。 Wǒ méi qù xuéxiào. Tôi không đến trường.
312		6	在 (zài)	đang, ở	我在家。 Wǒ zài jiā. Tôi ở nhà.
313		9	有 (yǒu)	có	我有一本书。 Wǒ yǒu yì běn shū. Tôi có một quyển sách.
314		6	和 (hé)	và	我和他是朋友。 Wǒ hé tā shì péngyǒu. Tôi và anh ấy là bạn.
325		9	也 (yě)	cũng	我也是学生。 Wǒ yě shì xuéshēng. Tôi cũng là học sinh.
326		6	都 (dōu)	đều	他们都喜欢看电影。 Tāmen dōu xǐhuān kàn diànyǐng. Họ đều thích xem phim.
327		6	很 (hěn)	rất	他很高。

					Tā hěn gāo. Anh ấy rất cao.
328		6	太 (tài)	quá	太好了！ Tài hảo le! Quá tốt rồi!
329		6	的 (de)	trợ từ bổ ngữ	她唱得很好。 Tā chàng de hěn hảo. Cô ấy hát rất hay.
330		6	吗 (ma)	trợ từ nghi vấn	你好吗？ Nǐ hảo ma? Bạn khỏe không?
331		6	呢 (ne)	trợ từ nghi vấn tiếp diễn	你呢？ Nǐ ne? Còn bạn thì sao?
332		9	不客气 (bú kèqì)	không có gì (lịch sự)	A: 谢谢！ B: 不客气！ A: Cảm ơn! B: Không có gì!
333		6	没关系 (méi guānxi)	không sao	对不起！没关系。 Duìbùqǐ! Méiguānxi. Xin lỗi! – Không sao.
334		9	是不是 (shì bú shì)	có phải là... không	你是不是学生？ Nǐ shì bú shì xuéshēng?

					Bạn có phải là học sinh không?
335		9	有的 (yǒude)	có cái, có người	有的人喜欢咖啡。 Yǒude rén xǐhuān kāfēi. Có người thích cà phê.
336		9	一点儿 (yìdiǎnr)	một chút	我会说一点儿汉语。 Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ. Tôi biết nói một chút tiếng Trung.
337		6	做 (zuò)	làm	你在做什么？ Nǐ zài zuò shénme? Bạn đang làm gì?
338		9	是 (shì)	là	他是医生。 Tā shì yīshēng. Anh ấy là bác sĩ.
339	Động từ phổ biến	9	有 (yǒu)	có	我有两个姐姐。 Wǒ yǒu liǎng ge jiějie. Tôi có hai chị gái.
340		9	去 (qù)	đi	我去学校。 Wǒ qù xuéxiào. Tôi đi đến trường.
341		6	来 (lái)	đến	请你来我家。 Qǐng nǐ lái wǒ jiā. Mời bạn đến nhà tôi.

342		9	看 (kàn)	xem, nhìn	我在看电视。 Wǒ zài kàn diànshì. Tôi đang xem tivi.
343		9	听 (tīng)	nghe	他喜欢听音乐。 Tā xǐhuān tīng yīnyuè. Anh ấy thích nghe nhạc.
344		9	说 (shuō)	nói	他说汉语说得很好。 Tā shuō Hànyǔ shuō de hěn hǎo. Anh ấy nói tiếng Trung rất tốt.
345		6	读 (dú)	đọc	请读这本书。 Qǐng dú zhè běn shū. Hãy đọc quyển sách này.
346		9	写 (xiě)	viết	她会写汉字。 Tā huì xiě Hànzì. Cô ấy biết viết chữ Hán.
347		9	吃 (chī)	ăn	我想吃米饭。 Wǒ xiǎng chī mǐfàn. Tôi muốn ăn cơm.
348		6	喝 (hē)	uống	他在喝水。 Tā zài hē shuǐ. Anh ấy đang uống nước.
349		6	睡觉 (shuìjiào)	ngủ	我晚上十一点睡觉。

					Wǒ wǎnshang shíyī diǎn shuìjiào. Tôi đi ngủ lúc 11 giờ tối.
350		9	起床 (qǐchuáng)	dậy	他每天六点起床。 Tā měitiān liù diǎn qǐchuáng. Anh ấy dậy lúc 6 giờ mỗi ngày.
351		9	走 (zǒu)	đi bộ, rời đi	他走了。 Tā zǒu le. Anh ấy đi rồi.
352		9	跑 (pǎo)	chạy	小狗跑得很快。 Xiǎo gǒu pǎo de hěn kuài. Chú chó chạy rất nhanh.
353		9	打 (dǎ)	đánh, gọi (điện thoại), chơi (thể thao)	我打电话给妈妈。 Wǒ dǎ diànhuà gěi māma. Tôi gọi điện cho mẹ.
354		9	开 (kāi)	mở, lái xe	他会开车。 Tā huì kāichē. Anh ấy biết lái xe.
355		9	关 (guān)	đóng	请关门。 Qǐng guān mén. Hãy đóng cửa.
356		9	喜欢 (xǐhuān)	thích	我喜欢这部电影。

					Wǒ xǐhuān zhè bù diànyǐng. Tôi thích bộ phim này.
357	Từ chỉ số lượng	9	— (yī)	một	我有一个朋友。 Wǒ yǒu yí gè péngyǒu. Tôi có một người bạn.
358		6	二 (èr)	hai	他有两个孩子。 Tā yǒu liǎng gè hái zi. Anh ấy có hai đứa con.
359		6	三 (sān)	ba	我买了三本书。 Wǒ mǎi le sān běn shū. Tôi đã mua ba quyển sách.
360		6	四 (sì)	bốn	她有四只猫。 Tā yǒu sì zhī māo. Cô ấy có bốn con mèo.
361		6	五 (wǔ)	năm	我们有五个学生。 Wǒmen yǒu wǔ gè xuéshēng. Chúng tôi có năm học sinh.
362		6	六 (liù)	sáu	今天六个人来我家。 Jīntiān liù ge rén lái wǒ jiā. Hôm nay có sáu người đến nhà tôi.
365		6	七 (qī)	bảy	他有七本中文书。

					Tā yǒu qī běn Zhōngwén shū. Anh ấy có bảy quyển sách tiếng Trung.
366		6	八 (bā)	tám	他们班有八个学生。 Tāmen bān yǒu bā ge xuéshēng. Lớp họ có tám học sinh.
367		6	九 (jiǔ)	chín	我认识九个人。 Wǒ rènshi jiǔ gè rén. Tôi quen chín người.
368		6	十 (shí)	mười	我每天学十个汉字。 Wǒ měitiān xué shí gè Hànzì. Mỗi ngày tôi học mười chữ Hán.
369		6	零 (líng)	không	今天是二零二五年。 Jīntiān shì èr líng èr wǔ nián. Hôm nay là năm 2025.
370		99	百 (bǎi)	trăm	他有一百块钱。 Tā yǒu yì bǎi kuài qián. Anh ấy có 100 tệ.
371		9	千 (qiān)	nghìn (ít dùng trong HSK1 nhưng xuất	这个城市有几千人。 Zhè ge chéngshì yǒu jǐ qiān rén.

				hiện trong số đếm)	Thành phố này có vài nghìn người.
372		9	个 (gè)	cái (lượng từ chung)	一个苹果 yí gè píngguǒ một quả táo
373		6	本 (běn)	quyển (lượng từ cho sách)	三本书 sān běn shū ba quyển sách
374		6	岁 (suì)	tuổi	我十岁。 Wǒ shí suì. Tôi 10 tuổi.
375		6	些 (xiē)	vài, một số	一些人喜欢喝茶。 Yìxiē rén xǐhuān hē chá. Một số người thích uống trà.
376		9	一些 (yìxiē)	một vài	我买了一些水果。 Wǒ mǎi le yìxiē shuǐguǒ. Tôi đã mua một ít hoa quả.
377		9	一点儿 (yìdiǎnr)	một chút	给我一点儿水。 Gěi wǒ yìdiǎnr shuǐ. Cho tôi một chút nước.
378		9	多 (duō)	nhiều	今天人很多。 Jīntiān rén hěn duō. Hôm nay nhiều người.

379		6	少 (shǎo)	ít	钱太少了。 Qián tài shǎo le. Tiền quá ít rồi.
380		6	多少 (duōshao)	bao nhiêu	这个多少钱？ Zhè ge duōshao qián? Cái này bao nhiêu tiền?
381		9	几 (jǐ)	mấy	你几岁？ Nǐ jǐ suì? Bạn mấy tuổi?
382		9	两 (liǎng)	hai (dùng trước lượng từ)	两个人 liǎng ge rén hai người
383		9	分 (fēn)	phút / xu (đơn vị thời gian & tiền tệ)	现在七点十分。 Xiànzài qī diǎn shí fēn. Bây giờ là 7 giờ 10 phút.
384	Sức	9	生病 - shēngbìng	Bị bệnh	他生病了。 tā shēngbìng le. Anh ấy bị bệnh rồi.
385		9	病人 - bìngrén	Bệnh nhân	医院里有很多病人。 yīyuàn lǐ yǒu hěn duō bìngrén. Trong bệnh viện có nhiều bệnh nhân.

386	khỏe	9	医生 - yīshēng	Bác sĩ	她是医生。 tā shì yīshēng. Cô ấy là bác sĩ.
387		6	医院 - yīyuàn	Bệnh viện	我去医院了。 wǒ qù yīyuàn le. Tôi đã đến bệnh viện.
388		9	看病 - kànbìng	Khám bệnh	我今天去看病了。 wǒ jīntiān qù kànbìng le. Hôm nay tôi đã đi khám bệnh.
389		9	药 - yào	Thuốc	医生给我开药了。 yīshēng gěi wǒ kāi yào le. Bác sĩ đã kê thuốc cho tôi.
390		9	身体 - shēntǐ	Cơ thể / sức khỏe	他身体很好。 tā shēntǐ hěn hǎo. Sức khỏe anh ấy rất tốt.
391		9	累 - lèi	Mệt mỏi	我今天很累。 wǒ jīntiān hěn lèi .Hôm nay tôi rất mệt.
392		9	睡觉 - shuìjiào	Ngủ	我想睡觉了。 wǒ xiǎng shuìjiào le. Tôi muốn đi ngủ rồi.
393		9	睡 - shuì	Ngủ (viết tắt)	他还在睡。

					tā hái zài shuǐ. Anh ấy vẫn đang ngủ.
394		9	休息 - xiūxi	Nghỉ ngơi	我想休息一下。 wǒ xiǎng xiūxi yíxià. Tôi muốn nghỉ một lát.
395		9	渴 - kě	Khát	我很渴, 想喝水。 wǒ hěn kě, xiǎng hē shuǐ. Tôi rất khát, muốn uống nước.
396		9	饿 - è	Đói	我饿了。 wǒ è le. Tôi đói rồi.
397		9	水 - shuǐ	Nước	他在喝水。 tā zài hē shuǐ. Anh ấy đang uống nước.
398	Cơ thể	9	头 - tóu	Đầu	我的头有点疼。 wǒ de tóu yǒu diǎn téng. Đầu tôi hơi đau.
399		9	手 - shǒu	Tay	你的手真小。 nǐ de shǒu zhēn xiǎo. Tay bạn thật nhỏ.
400		9	身上 - shēnshang	Trên người	他身上有很多书。 tā shēnshang yǒu hěn duō shū.

					Trên người anh ấy có nhiều sách.
401		9	口 - kǒu	Miệng	他张开了口。 tā zhāngkāi le kǒu. Anh ấy đã mở miệng.
402		9	眼睛 - yǎnjīng	Mắt	她的眼睛很大。 tā de yǎnjīng hěn dà. Mắt cô ấy rất to.
403		9	脸 - liǎn	Khuôn mặt	他的脸红了。 tā de liǎn hóng le. Mặt anh ấy đỏ lên.
404	Nghề nghiệp	6	医生 - yīshēng	Bác sĩ	他是医生。 tā shì yīshēng. Anh ấy là bác sĩ.
405		6	老师 - lǎoshī	Giáo viên	她是老师。 tā shì lǎoshī. Cô ấy là giáo viên.
406		9	工人 - gōngrén	Công nhân	他是工人。 tā shì gōngrén. Anh ấy là công nhân.
407		6	学生 - xuésheng	Học sinh, sinh viên	我是学生。 wǒ shì xuésheng. Tôi là học sinh.

408	Mua sắm & Giá cả	6	买 - mǎi	Mua	我去买东西。 wǒ qù mǎi dōngxi. Tôi đi mua đồ.
409		6	钱 - qián	Tiền	多少钱？ duō shǎo qián? Bao nhiêu tiền?
410		9	贵 - guì	Đắt	这个很贵。 zhè ge hěn guì. Cái này rất đắt.
411		9	便宜 - piányi	Rẻ (không có trong danh sách bạn đưa, nhưng rất phổ biến)	这个很便宜。 zhè ge hěn piányi. Cái này rất rẻ.
412		6	块 - kuài	Đồng (đơn vị tiền)	这个东西十块钱。 zhè ge dōngxi shí kuài qián. Món đồ này 10 đồng.
413		9	毛 - máo	Hào (đơn vị tiền nhỏ hơn)	这个苹果三毛钱。 zhè ge píngguǒ sān máo qián. Quả táo này 30 hào.
414		6	多少 - duōshao	Bao nhiêu	你要多少？ nǐ yào duōshao? Bạn muốn bao nhiêu?

415		9	找 - zhǎo	Tìm, trả lại tiền	找钱 zhǎo qián Trả lại tiền thừa
416		9	票 - piào	Vé	车票 chēpiào Vé xe
417		9	门票 - ménpiào	Vé vào cửa	这个景点门票不贵。 zhè ge jǐngdiǎn ménpiào bù guì. Vé vào cửa điểm du lịch này không đắt.
418	Phó từ & trạng từ	9	很 - hěn	Rất, lắm	他很高兴。 tā hěn gāoxìng. Anh ấy rất vui.
419		9	都 - dōu	Đều	我们都是学生。 wǒmen dōu shì xuésheng. Chúng tôi đều là học sinh.
420		9	也 - yě	Cũng	我也喜欢。 wǒ yě xǐhuān. Tôi cũng thích.
421		9	太 - tài	Quá, rất	今天太热了。 jīntiān tài rè le. Hôm nay nóng quá.
422		9	真 - zhēn	Thật sự, rất	他真好。

					tā zhēn hǎo. Anh ấy thật tốt.
423		9	再 - zài	Lại, nữa	请再说一遍。 qǐng zài shuō yí biàn. Làm ơn nói lại một lần nữa.
424		9	已经 - yǐjīng	Đã	我已经吃饭了。 wǒ yǐjīng chīfàn le. Tôi đã ăn cơm rồi.
425		9	快 - kuài	Nhanh, sắp	火车快来了。 huǒchē kuài lái le. Tàu sắp đến rồi.
426		9	常常 - chángcháng	Thường xuyên	我常常去图书馆。 wǒ chángcháng qù túshūguǎn. Tôi thường xuyên đến thư viện.
427		9	就 - jiù	Ngay, liền	他一到, 我就走。 tā yí dào, wǒ jiù zǒu. Anh ấy vừa đến, tôi liền đi.
428		9	时间 - shíjiān	Thời gian	我没有时间。 wǒ méiyǒu shíjiān. Tôi không có thời gian.
429		9	地方 - dìfāng	Địa điểm, nơi chốn	这个地方很好。zhè ge dìfāng hěn hǎo. Nơi này rất tốt.

430	Sự vật trừu tượng hoặc khái niệm khác	9	东西 - dōngxi	Đồ vật, thứ	这是什么东西？ zhè shì shénme dōngxi? Cái này là đồ gì?
431		9	事情 - shìqíng	Việc, sự việc	这件事情很重要。 zhè jiàn shìqíng hěn zhòngyào. Việc này rất quan trọng.
432		9	问题 - wèntí	Vấn đề, câu hỏi	你有什么问题？ nǐ yǒu shénme wèntí? Bạn có vấn đề gì không?
433		9	事情 - shìqíng	Việc, chuyện	今天有很多事情。 jīntiān yǒu hěn duō shìqíng. Hôm nay có nhiều việc.
434		9	知识 - zhīshì	Kiến thức	学习知识很重要。 xuéxí zhīshì hěn zhòngyào. Học kiến thức rất quan trọng.
435		9	号码 - hàomǎ	Số, con số	你的电话号码是多少？ nǐ de diànhuà hàomǎ shì duōshǎo? Số điện thoại của bạn là bao nhiều?
436		9	方法 - fāngfǎ	Phương pháp	我不知道这个方法。 wǒ bù zhīdào zhè ge fāngfǎ. Tôi không biết phương pháp này.

447		9	句子 - jùzi	Câu (ngôn ngữ)	这个句子很难。 zhè ge jùzi hěn nán. Câu này rất khó.
458	Động từ phổ biến & Tính từ	9	说 - shuō	Nói	他说中文。 tā shuō zhōngwén. Anh ấy nói tiếng Trung.
459		9	听 - tīng	Nghe	我喜欢听音乐。 wǒ xǐhuān tīng yīnyuè. Tôi thích nghe nhạc.
460		6	看 - kàn	Xem, nhìn	他在看电视。 tā zài kàn diànshì. Anh ấy đang xem tivi.
461		6	写 - xiě	Viết	我在写字。 wǒ zài xiě zì. Tôi đang viết chữ.
462		6	学 - xué	Học	她在学习汉语。 tā zài xuéxí hànyǔ. Cô ấy đang học tiếng Trung.
463		6	吃 - chī	Ăn	我们吃饭吧。 wǒmen chīfàn ba. Chúng ta cùng ăn cơm nhé.
464		6	走 - zǒu	Đi bộ, đi	我走路去学校。 wǒ zǒulù qù xuéxiào.

					Tôi đi bộ đến trường.
465		6	高兴 - gāoxìng	Vui vẻ	他很高兴。 tā hěn gāoxìng. Anh ấy rất vui.
466		9	累 - lèi	Mệt	今天我很累。 jīntiān wǒ hěn lèi. Hôm nay tôi rất mệt.
467		6	漂亮 - piàoliang	Đẹp	她很漂亮。 tā hěn piàoliang. Cô ấy rất đẹp.
468		9	新 - xīn	Mới	这是新书。 zhè shì xīn shū. Đây là sách mới.
469		9	快 - kuài	Nhanh, mau	火车很快。 huǒchē hěn kuài. Tàu rất nhanh.
470		9	热 - rè	Nóng	今天很热。 jīntiān hěn rè. Hôm nay rất nóng.
471		6	冷 - lěng	Lạnh	天气很冷。 tiānqì hěn lěng. Thời tiết rất lạnh.
472		6	好 - hǎo	Tốt, ngon	这饭很好吃。

					zhè fàn hěn hǎochī. Món ăn này rất ngon.
475	Từ chỉ trạng thái & kết quả	9	没 - méi	Không (phủ định)	我没去。 wǒ méi qù. Tôi không đi.
476		6	不 - bù	Không (phủ định)	我不喜欢。 wǒ bù xǐhuān. Tôi không thích.
477		9	了 - le	Đã, rồi (trợ từ)	我吃了饭。 wǒ chī le fàn. Tôi đã ăn cơm.
478		9	在 - zài	Đang (trợ từ)	我在看书。 wǒ zài kàn shū. Tôi đang đọc sách.
479	Giao tiếp và hỏi đáp	6	怎么样 - zěnmeyàng	thế nào, ra sao	这件衣服怎么样？ Zhè jiàn yīfu zěnmeyàng? Bộ quần áo này thế nào?
480		9	怎么办 - zěnmebàn	làm thế nào	遇到问题我们应该怎么办？ Yùdào wèntí wǒmen yīnggāi zěnmebàn? Khi gặp vấn đề chúng ta nên làm thế nào?
481		9	认识你 - rènshi nǐ	quen biết bạn	认识你很高兴！ Rènshi nǐ hěn gāoxìng!

					Rất vui được quen biết bạn!
483	Câu hỏi	6	吗 - ma	(trợ từ nghi vấn)	你好吗 ? nǐ hǎo ma? Bạn có khỏe không?
484		6	呢 - ne	(trợ từ – còn...)	你呢 ? nǐ ne? Còn bạn thì sao?
485		6	什么 - shénme	cái gì	你在做什么 ? nǐ zài zuò shénme? Bạn đang làm gì vậy?
486		6	谁 - shéi	ai	他是谁 ? tā shì shéi? Anh ấy là ai?
487		6	哪 - nǎ	nào	你是哪国人 ? nǐ shì nǎ guó rén? Bạn là người nước nào?
488		6	怎么 - zěnmē	như thế nào	你怎么去学校 ? nǐ zěnmē qù xuéxiào? Bạn đi học bằng cách nào?
489		6	怎么样 - zěnmeyàng	như thế nào	这个电影怎么样 ? zhè ge diànyǐng zěnmeyàng? Bộ phim này thế nào?
490		6	几 - jǐ	mấy	你有几个苹果 ?

					nǐ yǒu jǐ ge píngguǒ? Bạn có mấy quả táo?
491		6	多 - duō	bao nhiêu (nhiều)	他多大了？ tā duō dà le? Cậu ấy bao nhiêu tuổi rồi?
492		9	为什么 - wèishénme	tại sao	你为什么不去？ nǐ wèishénme bù qù? Tại sao bạn không đi?
493	Con người & Thói quen cá nhân	9	爱好 (àihào)	sở thích	我的爱好是唱歌 Wǒ de àihào shì chànggē. Sở thích của tôi là hát.
494		9	唱歌 (chànggē)	hát	她每天唱歌 Tā měitiān chànggē. Cô ấy hát mỗi ngày.
495		9	散步 (sànbù)	đi dạo	晚上我喜欢去散步。 Wǎnshang wǒ xǐhuān qù sànbù. Buổi tối tôi thích đi dạo.
496		9	洗衣服 (xǐ yīfu)	giặt quần áo	妈妈在洗衣服。 Māma zài xǐ yīfu. Mẹ đang giặt quần áo.
497		9	音乐 (yīnyuè)	âm nhạc	我喜欢听音乐 Wǒ xǐhuān tīng yīnyuè.

					Tôi thích nghe nhạc.
498		9	着急 (zháojí)	lo lắng	别着急, 我们还有时间。Bié zháojí, wǒmen hái yǒu shíjiān. → Đừng lo, chúng ta còn thời gian.
499		9	知道 (zhīdào)	biết	我不知道他是谁。Wǒ bù zhīdào tā shì shéi. → Tôi không biết anh ta là ai.
500		9	准备 (zhǔnbèi)	chuẩn bị	我准备明天考试。Wǒ zhǔnbèi míngtiān kǎoshì. → Tôi chuẩn bị cho kỳ thi ngày mai.